

TỔNG CTY ĐÀTT HH MIỀN BẮC
 CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
 ĐỊA CHỈ: 41 ĐÌNH CÔNG TRÚ, P/ HUNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,216,037,944	11,674,217,097
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,536,211,190	4,739,983,365
1. Tiền	111		4,536,211,190	4,739,983,365
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,335,436,188	6,333,242,762
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,315,896,188	6,327,371,883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	19,540,000	5,870,879
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	20,171,161	2,314,167
1. Hàng tồn kho	141		20,171,161	2,314,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		324,219,405	598,676,803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			200,478,182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			64,679,952
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	272,988,907	293,446,737
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		51,230,498	40,071,932
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,063,114,800	6,721,619,766
(200)= 210+220+230+240+250+260				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6,905,058,220	3,378,315,262

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V0.9	6,905,058,220	3,378,315,262
- Nguyên giá	222		11,451,778,620	7,513,505,662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,546,720,400)	(4,135,190,400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	-	3,261,883,460
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			3,261,883,460
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		158,056,580	81,421,044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	158,056,580	81,421,044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Tài sản dài hạn khác	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270)=100+200	270		17,279,152,744	18,395,836,863



I	2	3		
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		5,584,477,114	5,492,914,929
I. Nợ ngắn hạn	310		5,584,477,114	5,492,914,929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	221,341,513	109,303,667
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		522,656,098	678,410,866
4. Phải trả người lao động	314	V.17	2,483,312,216	1,814,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1,170,232,203	643,541,662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,186,935,084	2,247,658,734

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332	V.20		
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về nguồn vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.22		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11,694,675,630	12,902,921,934
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	11,694,675,630	12,902,921,934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11,700,000,000	11,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vô cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,202,921,934	1,202,921,934
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,208,246,304)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,208,246,304)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431	V.25		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17,279,152,744	18,395,836,863
(440 = 300 + 400)				

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng




Đào Mạnh Hà

TỔNG CTY BĐĐTTHI MIỀN BẮC
 CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
 ĐỊA CHỈ: 41 ĐƯỜNG CÔNG TRÚC, P/ HÙNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7,651,316,948	13,234,246,205
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,754,455,341)	(5,453,573,912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,437,000,000)	(7,239,646,004)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(415,111,555)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,151,785,477	15,647,670,471
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,329,524,891)	(17,969,966,769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		282,122,193	(2,196,381,564)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(485,894,368)	(3,240,211,642)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			6,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(485,894,368)	547,231,065
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(203,772,175)	1,110,637,859
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,739,983,365	3,629,189,016
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			156,490
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4,536,211,190	4,739,983,365

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2015



Giám đốc

Đào Mạnh Hải

TỔNG CTY BĐAT HH MIỀN BẮC
 CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
 ĐIA CHỈ: 41 ĐƯỜNG CÔNG TRÚ, P/ HUNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,637,801,020	4,305,725,722	6,753,395,880	8,148,809,364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,637,801,020	4,305,725,722	6,753,395,880	8,148,809,364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,284,166,958	1,966,090,660	4,204,082,717	3,727,277,708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,353,634,062	2,339,635,062	2,549,313,163	4,421,531,656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,490,387	57,617,947	18,413,970	90,064,723
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,058,173,996	1,503,451,602	3,775,973,437	2,814,363,239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		(692,049,547)	893,801,407	(1,208,246,304)	1,697,233,140
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(692,049,547)	893,801,407	(1,208,246,304)	1,697,233,140
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		178,760,281		339,446,628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(692,049,547)	715,041,126	(1,208,246,304)	1,357,786,512
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

1910823
 CÔNG TY
 EM H.H
 ANH V
 HÀNG H
 VỰC VI
 NGHỆ

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

(Chữ ký)



Đào Mạnh Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2015

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

a. Hình thức sở hữu vốn: Vốn nhà nước.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VI được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực VI theo quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 22/6/2012; đăng ký thay đổi lần 2 ngày 08/07/2013; đăng ký thay đổi lần 3 ngày 07/10/2014; đăng ký thay đổi lần 4 ngày 16/01/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 41 đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 13.492.422.825 đồng

b. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ hoa tiêu hàng hải

c. Ngành nghề kinh doanh:

- Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển ra vào cảng và các phương tiện nổi; Đào tạo nghề và huấn luyện hoa tiêu hàng hải;

- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; cho thuê thiết bị đường thủy không kèm người điều khiển; cho thuê văn phòng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

b. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

4. Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng. Tiền đang chuyển

4.2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ và được mở sổ chi tiết theo từng đối tượng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

4.4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Giá trị ghi sổ tài sản hữu hình theo nguyên giá.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Phương pháp khấu hao: Số phải khấu hao tính theo nguyên giá TSCĐ. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6 - 15

4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận theo qui định sau:

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.
- + Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.7 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- + Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% với doanh thu phí hoa tiêu; các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- + Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

5.1 Tiền

	30/06/2015		31/12/2014	
	USD	VND	USD	VND
-Tiền mặt		456.691.593		471.606.645
-Tiền gửi ngân hàng		4.079.519.597		4.268.376.720
Ngân hàng CPTM ngoại thương-CN vinh		4.063.348.039		4.214.567.574
+ Bảng VND		4.057.467.291		4.208.545.683
+ Bảng USD	275.06	5.880.748	294.86	6.021.891
Ngân hàng Á châu- CN Nghệ an		16.171.558		53.809.146
+ Bảng VND		16.171.558		53.809.146
Cộng		4,536.211.190		4,739.983.365

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khác		
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ		5.870.879
Phải thu nộp tiền mái ấm ĐN	19.540.000	
Cộng	19.540.000	5.870.879

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu	20.171.161	2.314.167
Cộng	20.171.161	2.314.167

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	2.525.080.431	4.988.425.231		7.513.505.662
Tăng trong kỳ	3.938.272.958	0	0	3.938.272.958
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	6.463.353.389	4.988.425.231		11.451.778.620
Khấu hao				
Số đầu kỳ	1.366.990.000	2.768.200.400		4.135.190.400
Tăng trong kỳ	141.530.000	270.000.000	0	411.530.000

Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	1.508.520.000	3.038.200.400		4.546.720.400
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.158.090.431	2.220.224.831		3.387.315.262
Số cuối kỳ	4.954.833.389	1.950.224.831		6.905.058.220

Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 383.200.400 đồng

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2015	31/12/2014
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình trạm hoa tiêu vùng áng		3.261.883.460
	0	0
Số cuối kỳ		3.261.883.460

5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	- 20.457.829	409.059.121	111.539.840	277.061.452
Thuế TNDN		0	0	0
Thuế TNCN	41.274.610	237.105.384	266.703.122	11.676.872
Phí hoa tiêu	1.268.520.973	8.172.955.877	8.055.592.346	1.385.884.504
Cộng	1.399.877.593	8.687.119.712	8.412.377.569	1.674.622.827

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	17.208.557	11.826.835
BHXH	582.859	
BHYT		

BHTN

Các khoản phải trả khác (Lại từ phí HT)

474.058

330.110

Cộng

18.265.474

12.156.945

5.9 Vốn chủ sở hữu

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vốn chủ sở hữu	11.700.000.000			11.700.000.000
Vốn khác chủ sở hữu				
Quỹ đầu tư phát triển	1.202.921.934			1.202.921.934

5.10 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
Tổng doanh thu	6.753.395.880	8.148.809.364
Cộng	6.753.395.880	8.148.809.364

5.11 Giá vốn hàng bán

	31/03/2015 VND	31/06/2014 VND
Giá vốn hàng bán	4.204.082.717	3.727.277.708
Cộng	4.204.082.717	3.727.277.708

5.12 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	18.413.970	90.064.723
Cộng	18.413.970	90.064.723

5.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.775.973.437	2.814.363.239
Cộng	3.775.973.437	2.814.363.239

5.14 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		339.446.628
Cộng		160.684.347

Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Hà

Vinh, ngày 23 tháng 7 năm 2015

Số: 23/BC-CTHTHKKV VI

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2015

Kính gửi: Tổng Công ty BĐATHH miền Bắc

Căn cứ Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/06/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;

Căn cứ văn bản số 1635/BGT/VT-QLDN ngày 19/02/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ quyết định 130/QĐ-CTHTHKKV VI ngày 23/6/2014 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI về việc ban hành quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VI.

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI báo cáo đánh giá tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của công ty như sau:

1. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

a. Tình hình đầu tư tài sản:

(Có bảng biểu 01- mẫu số 01 kèm theo)

Dự án đầu tư xây dựng Trạm hoa tiêu Vũng Áng - Hà Tĩnh:

Hồ sơ pháp lý chung dự án gồm các quyết định sau:

- Quyết định số 03/QĐ-HĐTV ngày 03/01/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty BĐTHH miền Bắc về việc chấp thuận chủ trương và quy mô đầu tư dự án xây dựng Trạm Hoa tiêu Vũng Áng;

- Quyết định 168/QĐ -TCTBĐATHHMB ngày 04/4/2014 của Tổng công ty BĐTHH miền Bắc về việc phê duyệt hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng trạm hoa tiêu Vũng Áng;

- Quyết định 175/QĐ - TCTBĐATHHMB ngày 08/4/2014 của Tổng công ty BĐATHH miền Bắc về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu Công trình: xây dựng trạm hoa tiêu Vũng Áng.

Hồ sơ chất lượng, hồ sơ quyết toán các gói thầu kèm theo như sau:

- Gói thầu tư vấn khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 và lập báo cáo KTKT gồm:

+ Quyết định số 137/QĐ-CTHTHKKV VI ngày 15/9/2012 của Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu Hàng hải khu vực VI về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu đơn vị tư